

PHỤ LỤC I  
{Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024  
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo}

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**  
**TRƯỜNG MẦM NON LONG SON**  
**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

Năm: 2024

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Đặc điểm, tình hình**

Trường Mầm non Long Sơn được thành lập từ năm 1996 theo Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 08 tháng 08 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Quận 9. Trường đặt tại số 22 Đường 10, Khu Tái định cư Long Sơn, Khu phố Thái Bình 2, Phường Long Bình, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: (028) 36206959 - mail: longsonmn@gmail.com

Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://mnlongsongson.hcm.edu.vn/>

Hiệu trưởng: Lê Thị Minh Châu - Quyết định bổ nhiệm số 1742/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức. Số điện thoại: 0969958481. Địa chỉ mail: minhchau1900@gmail.com

Danh sách Hội đồng trường theo Quyết định số 4422/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức.

| STT | Họ và tên                | Chức vụ                            | Chức danh  |
|-----|--------------------------|------------------------------------|------------|
| 01  | Bà Lê Thị Minh Châu      | Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng        | Chủ tịch   |
| 02  | Bà Lâm Thị Hiếu          | Tổ trưởng chuyên môn               | Thư ký     |
| 03  | Ông Nguyễn Đăng Nhân     | Phó Chủ tịch UBND phường Long Bình | Thành viên |
| 04  | Bà Hoàng Thị Thúy Minh   | Tổ trưởng chuyên môn               | Thành viên |
| 05  | Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương | Chủ tịch Công đoàn                 | Thành viên |
| 06  | Bà Phan Thị Thu Vân      | Tổ trưởng chuyên môn               | Thành viên |
| 07  | Ông Đoàn Việt Bình Tâm   | Trưởng Ban đại diện cha mẹ trẻ em  | Thành viên |

**2. Chức năng, nhiệm vụ**

Trường Mầm non Long Sơn là cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân. Nhà trường thực hiện nuôi dưỡng chăm sóc và giáo dục trẻ từ 18 tháng tuổi đến 6 tuổi.

75

4



|   |                |    |  |  |  |  |    |    |  |  |  |  |  |  |
|---|----------------|----|--|--|--|--|----|----|--|--|--|--|--|--|
| 4 | Nhân viên y tế | 01 |  |  |  |  | 01 |    |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Nhân viên khác | 05 |  |  |  |  |    | 05 |  |  |  |  |  |  |

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT:

| STT        | Nội dung                                                                      | Số lượng                 | Bình quân                   |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng số phòng</b>                                                          |                          | Số m <sup>2</sup>           |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                         | 14                       |                             |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                             | 14                       |                             |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                         | 0                        | 0                           |
| 3          | Phòng học tạm                                                                 | 0                        | 0                           |
| 4          | Phòng học nhờ                                                                 | 0                        | 0                           |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường</b>                                                         | 01                       | 0                           |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>                         | 5621m <sup>2</sup>       | 57.3m <sup>2</sup> /trẻ em  |
| <b>V</b>   | <b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>                                | 489m <sup>2</sup>        | 5m <sup>2</sup> /trẻ em     |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>                                       |                          |                             |
| 1          | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )                             | 151m <sup>2</sup> /phòng | 4 m <sup>2</sup> /trẻ em    |
| 2          | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                                         | 96m <sup>2</sup> /phòng  | 2.5m <sup>2</sup> /trẻ em   |
| 3          | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )                                     | 21m <sup>2</sup> /phòng  | 0.5m <sup>2</sup> /trẻ em   |
| 4          | Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )                                         | 34 m <sup>2</sup> /phòng | 0.89 m <sup>2</sup> /trẻ em |
| 5          | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )                           | 151m <sup>2</sup> /phòng | 1.5m <sup>2</sup> /trẻ em   |
| 6          | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> ) | 151m <sup>2</sup> /phòng | 1.5m <sup>2</sup> /trẻ em   |
| 7          | Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )                                    | 121m <sup>2</sup> /phòng | 1.23m <sup>2</sup> /trẻ em  |
| <b>VII</b> | <b>Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>         |                          | Số bộ/nhóm (lớp)            |
| 1          | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định              | Theo quy định            | bộ/4 nhóm (lớp)             |
| 2          | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định          | Theo quy định            |                             |

PHỐ T  
ƯỜNG  
NON  
G SỞ  
HMY

|      |                                                                                                                          |                           |                   |        |                           |        |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|--------|---------------------------|--------|
| VIII | Tổng số đồ chơi ngoài trời                                                                                               |                           | 11/2              |        | Số bộ/sân chơi (trường)   |        |
| IX   | Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... ) |                           | 10                |        |                           |        |
| X    | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)                     |                           | 20                |        | 20 thiết bị/4 nhóm (lớp)  |        |
| 1    | Đồ chơi tự làm                                                                                                           |                           | 20                |        | 20/4 nhóm (lớp)           |        |
|      |                                                                                                                          | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |                   |        |                           |        |
| XI   | Nhà vệ sinh                                                                                                              | Dùng cho giáo viên        | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |        |
|      |                                                                                                                          |                           | Chung             | Nam/Nữ | Chung                     | Nam/Nữ |
| 1    | Đạt chuẩn vệ sinh*                                                                                                       | 21                        | 14                | 0      | 0.6                       | 00     |
| 2    | Chưa đạt chuẩn vệ sinh*                                                                                                  | 0                         | 0                 | 0      | 0                         | 0      |
|      |                                                                                                                          |                           |                   |        | Có                        | Không  |
| XII  | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh                                                                                         |                           |                   |        | x                         |        |
| XIII | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)                                                                                       |                           |                   |        | x                         |        |
| XIV  | Kết nối internet                                                                                                         |                           |                   |        | x                         |        |
| XV   | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục                                                                     |                           |                   |        | x                         |        |
| XVI  | Tường rào xây                                                                                                            |                           |                   |        | x                         |        |
| ..   | ....                                                                                                                     |                           |                   |        |                           |        |

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Năm học 2018-2019, Trường Mầm non Long Sơn đạt Chuẩn Quốc gia, Mức độ 1 theo quyết định số 6055/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Mức độ đạt kiểm định cấp độ 2.

Từ năm 2020 nhà trường thực hiện tự đánh giá theo Thông tư 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường



Mầm non. Tự đánh giá: đạt Mức 1

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Tổng số nhóm/lớp năm học 2024-2025: 04 lớp

Tổng số trẻ: 98

Số trẻ được ăn bán trú: 98

+ Nhà trẻ: 13 bé ; mẫu giáo: 85 bé

Số trẻ được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ: 98 bé.

Trẻ khuyết tật: 0.

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

### 1. Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu   | Nội dung                                         | Số tiền       |
|------------|--------------------------------------------------|---------------|
| <b>I</b>   | <b>Hoạt động hành chính, sự nghiệp</b>           |               |
| 1          | Doanh thu                                        | 3.416.621.042 |
|            | - Từ NSNN cấp                                    | 3.416.621.042 |
|            | - Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài           | -             |
|            | - Từ nguồn phí được khấu trừ, đề                 |               |
| 2          | Chi phí                                          | 2.803.889.364 |
|            | - Chi phí hoạt động                              | 2.803.889.364 |
|            | - Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài   | -             |
|            | - Chi phí hoạt động thu phí                      | -             |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt                                | 612.731.678   |
| <b>II</b>  | <b>Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>    |               |
| 1          | Doanh thu                                        | 1.032.664.000 |
| 2          | Chi phí                                          | 816.728.949   |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt                                | 215.935.051   |
| <b>III</b> | <b>Hoạt động tài chính</b>                       |               |
| 1          | Doanh thu                                        | . 448.757     |
| 2          | Chi phí                                          | 264.000       |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt                                | 184.757       |
| <b>IV</b>  | <b>Hoạt động khác</b>                            |               |
| 1          | Thu nhập khác                                    | -             |
| 2          | Chi phí khác                                     | -             |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt                                | -             |
| <b>V</b>   | <b>Chi phí thuế TNDN</b>                         | 15.618.560    |
| <b>VI</b>  | <b>Thặng dư/thâm hụt trong năm</b>               | 813.232.926   |
| 1          | Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính |               |
| 2          | Phân phối cho các quỹ                            | 658.745.227   |

|   |                              |             |
|---|------------------------------|-------------|
| 3 | Kinh phí cải cách tiền lương | 154.487.699 |
|---|------------------------------|-------------|

**2. Các khoản thu và mức thu đối với học sinh:**

| Nội dung thu                                                                                                                                                                             | Nhà trẻ<br>(đvt: đồng) | Mẫu giáo<br>(đvt: đồng) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| 1. Học phí/tháng<br>Trẻ em mầm non 05 tuổi được miễn học phí từ tháng 09/2024                                                                                                            | 200.000 đ/<br>hs/tháng | 160.000 đ/<br>hs/tháng  |
| 2. Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh phí bán trú<br>Dịch vụ phục vụ ăn sáng: 130.000đ/hs/tháng                                                                                 | 360.000 đ/<br>hs/tháng | 360.000 đ/<br>hs/tháng  |
| 3. Dịch vụ phục vụ ăn sáng                                                                                                                                                               | 130.000đ/hs/<br>tháng  | 130.000đ/hs/<br>tháng   |
| 4. Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trước và sau giờ học chính khóa, không bao gồm tiền ăn (sau 16g 30 chiều đến 17g30 nếu PH có nhu cầu)               | 12.000đ/hs<br>/giờ     | 12.000đ/hs/<br>giờ      |
| 5. Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trong các ngày nghỉ, không bao gồm các ngày lễ tết, không bao gồm tiền ăn) (ngày nghỉ và ngày hè nếu PH có nhu cầu) | 70.000 đ/<br>hs/ngày   | 70.000 đ/<br>hs/ngày    |
| 6. Tiền khám sức khỏe học sinh ban đầu/năm                                                                                                                                               | 50.000đ/hs<br>/năm     | 50.000đ/hs/<br>năm      |
| 7. Tiền học phí Câu lạc bộ Anh văn/tháng                                                                                                                                                 |                        | 110.000đ/hs/<br>tháng   |
| 8. Tiền học phí Câu lạc bộ Vẽ (Hội họa)/tháng                                                                                                                                            |                        | 80.000đ/hs/<br>tháng    |
| 9. Tiền học phí Nhịp điệu (Aerobic)/tháng                                                                                                                                                |                        | 80.000đ/hs/<br>tháng    |
| 10. Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú                                                                                                                             | 250.000<br>đ/hs/năm    | 250.000<br>đ/hs/năm     |
| 11. Tiền mua sắm đồng phục học sinh:                                                                                                                                                     | 75.000 đ/bộ            | 75.000 đ/bộ             |
| 12. Học phẩm:                                                                                                                                                                            | 50.000đ<br>/hs/năm     | 50.000đ<br>/hs/năm      |
| 13. Học cụ - Học liệu:                                                                                                                                                                   | 230.000<br>đ/hs/năm    | 230.000<br>đ/hs/năm     |
| 14. Tiền suất ăn trưa bán trú/ngày                                                                                                                                                       | 37.000                 | 37.000                  |
| 15. Tiền nước uống/tháng                                                                                                                                                                 | 17.000                 | 17.000                  |
| 16. Tiền suất ăn sáng/ngày                                                                                                                                                               | 13.000                 | 13.000                  |

**3. Kết quả thực hiện chính sách về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với học sinh.**

Kết quả thực hiện hỗ trợ học phí theo Nghị Quyết số 36/2023/HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 (áp dụng cho năm học 2023-2024)

| HỌC SINH | Số học sinh<br>thực tế đi học | Mức hỗ<br>trợ 1 | Số tháng | Tổng tiền<br>hỗ trợ (đvt: |
|----------|-------------------------------|-----------------|----------|---------------------------|
|----------|-------------------------------|-----------------|----------|---------------------------|



|                  | Tổng số học sinh | Nhà trẻ | Mẫu giáo | tháng   | Cả năm học | Học kỳ I ( $\leq 4$ ) | Học kỳ II ( $\leq 5$ ) | đồng)       |
|------------------|------------------|---------|----------|---------|------------|-----------------------|------------------------|-------------|
| <b>TỔNG CỘNG</b> | 107              | 16      | 91       |         |            |                       |                        | 126.520.000 |
| <b>NHÀ TRẺ</b>   | 16               | 16      |          | 100.000 | 9          | 4                     | 5                      | 14.100.000  |
| <b>MẪU GIÁO</b>  | 91               |         | 91       | 140.000 | 9          | 4                     | 5                      | 112.420.000 |

Kết quả thực hiện hỗ trợ học phí theo Nghị Quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022:

| STT | HỌ VÀ TÊN                                                                                                                        | SỐ THÁNG THỰC HỌC | KINH PHÍ HỖ TRỢ HỌC PHÍ THEO NGHỊ QUYẾT 02/2022/NQ-HĐND |                | GHI CHÚ                            |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------|
|     |                                                                                                                                  |                   | MỨC TÍNH                                                | SỐ TIỀN (đồng) |                                    |
| 1   | Phan Ngọc Quỳnh Như, sinh ngày 30/01/2019, học lớp Mầm, địa chỉ: 77G Nguyễn Xiển, KP. Thái Bình 2, Phường Long Bình, TP. Thủ Đức | 4                 | 160.000                                                 | 640.000        | QĐ số 3499/QĐ-UBND ngày 08/09/2023 |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                 |                   |                                                         | <b>640.000</b> |                                    |

#### 4. Số dư các quỹ:

|                                    |             |
|------------------------------------|-------------|
| Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp | 137.063.706 |
| Quỹ bổ sung thu nhập               | 387.505.635 |
| Quỹ khen thưởng                    | 27.129.644  |
| Quỹ phúc lợi                       | 104.226.787 |

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC:

Bảo đảm an toàn tuyệt đối cho trẻ trong nhà trường; chuẩn bị tốt các điều kiện để sẵn sàng cho việc thực hiện Chương trình giáo dục mầm non.

Tiếp tục thực hiện chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm giai đoạn 2021-2025” năm thứ 4 tại đơn vị.

Tham gia hoạt động cụm chuyên môn hỗ trợ các đơn vị mầm non ngoài công lập theo sự phân công của Phòng Giáo dục và Đào tạo. Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo.

Thực hiện tốt các chỉ tiêu cần đạt trong năm học 2024-2025. Thực hiện tốt các

quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường.

Đảm bảo 100% cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019.

Cập nhật đầy đủ mã định danh cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh 100%./.



**HIỆU TRƯỞNG**

**Lê Thị Minh Châu**